

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60 /2024/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 2137/TTr-STTTT ngày 25 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10.. tháng 11.. năm 2024 và thay thế Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Vụ Pháp chế - Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL – BTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP, KSTT, TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. (VT)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Thanh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng
Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
(Kèm theo Quyết định số. 60./2024/QĐ-UBND ngày 31...tháng 10...năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc quản lý, vận hành, kết nối; bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD): là mạng kết nối các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh với Trung tâm tích hợp dữ liệu (TTTHDL) của tỉnh, được tổ chức, quản lý thống nhất, bảo đảm chất lượng, an toàn, bảo mật thông tin; Được dùng làm hạ tầng truyền tải phục vụ cho việc trao đổi, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước với TTTHDL của tỉnh.

2. Mạng truy nhập cấp II: là hệ thống mạng có phạm vi kết nối từ cấp tỉnh đến cấp xã, gồm thiết bị đầu cuối, kênh truyền phục vụ kết nối từ mạng nội bộ, TTTHDL của tỉnh và hệ thống thông tin của các cơ quan Đảng, Nhà nước sử dụng dịch vụ đến hệ thống mạng trung gian phục vụ chuyển tiếp kết nối giữa mạng nội bộ, TTTHDL của tỉnh và hệ thống thông tin của các cơ quan Đảng, Nhà nước sử dụng dịch vụ với nhau. Hệ thống này do Sở Thông tin và Truyền thông là đầu mối, trực tiếp quản lý và vận hành.

3. Đối tượng sử dụng mạng truy nhập cấp II: Là các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

4. Thiết bị đầu cuối mạng truy nhập cấp II: Là thiết bị chuyển mạch, thiết bị định tuyến hoặc thiết bị tương đương đặt tại các đơn vị tham gia đầu nối vào hạ tầng Mạng TSLCD.

Điều 3. Danh mục ứng dụng trên Mạng TSLCD

1. Hệ thống Cổng Thông tin điện tử.
2. Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành.
3. Hệ thống Thư điện tử công vụ.
4. Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến và Một cửa điện tử.
5. Hệ thống Trục kết nối liên thông văn bản; Nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu cấp tỉnh (LGSP).
6. Hệ thống Hợp trực tuyến từ tỉnh xuống cấp xã.
7. Hệ thống tiếp nhận phản ánh (1022 Tây Ninh).
8. Hệ thống Quản lý Cán bộ công chức, viên chức.
9. Các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác cần an toàn và bảo mật thông tin cao, có yêu cầu kết nối liên thông, trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.
10. Các ứng dụng khác phục vụ cho các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Lắp đặt, quản lý và bảo vệ thiết bị của Mạng TSLCD

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia kết nối Mạng TSLCD có trách nhiệm:

1. Bố trí nơi lắp đặt thiết bị phục vụ kết nối Mạng TSLCD trên thiết bị chuyên dụng và trong điều kiện môi trường đảm bảo về nhiệt độ, nguồn điện, an ninh.
2. Phân công cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách Công nghệ thông tin (CNTT) trực tiếp quản lý, bảo quản, theo dõi quá trình hoạt động của các thiết bị kết nối.
3. Không tự ý thay đổi vị trí, mô hình thiết kế, cấu hình liên quan đến kết nối Mạng TSLCD như: vị trí đặt thiết bị, địa chỉ lớp mạng, thông tin cấu hình các thiết bị liên quan.
4. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật để đảm bảo an toàn cho hệ thống mạng và có kế hoạch thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị.
5. Bảo đảm kết nối Mạng TSLCD thông suốt với TTTHDL của tỉnh, hoạt động ổn định 24 giờ một ngày và 07 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết.

Chương II

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KẾT NỐI VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN

Điều 5. Nguyên tắc quản lý, vận hành

1. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý chung toàn bộ hệ thống, phục vụ thông tin kịp thời cho UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố; cung cấp thông tin cho các đơn vị khác do tỉnh trực tiếp quản lý; cung ứng thông tin cho các pháp nhân khác không do tỉnh trực tiếp quản lý và các cá nhân tham gia Mạng TSLCD của tỉnh khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền. Cụ thể như sau:

a) Làm đầu mối phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ Mạng TSLCD tại Tây Ninh và các bộ phận hoặc cá nhân được giao nhiệm vụ quản trị mạng tại các đơn vị sử dụng Mạng TSLCD trong việc vận hành, xử lý và khắc phục sự cố mạng;

b) Quản lý hệ thống tường lửa của TTTHDL khi kết nối với Mạng TSLCD;

c) Quản lý tập trung người dùng mạng riêng ảo của cơ quan được thiết lập (nếu có) trên nền tảng Mạng TSLCD;

d) Sở hữu và quản lý các chính sách khai thác ứng dụng các phần mềm dùng chung của tỉnh thông qua Mạng TSLCD;

đ) Giám sát, xử lý các sự cố, lỗi xảy ra liên quan về kết nối, an toàn thông tin của Mạng TSLCD;

e) Phối hợp, hỗ trợ các đơn vị sử dụng Mạng TSLCD trong việc xây dựng các giải pháp an toàn thông tin và khắc phục sự cố mất an toàn thông tin;

g) Đề xuất các giải pháp giám sát, cảnh báo, ngăn chặn cho mạng nội bộ các đơn vị kết nối vào Mạng TSLCD chống nguy cơ xâm nhập trái phép qua Internet;

h) Tư vấn các dịch vụ về bảo trì, bảo dưỡng mạng nội bộ, máy tính và các thiết bị mạng, giải pháp phòng, chống mã độc, đánh giá về kỹ thuật an toàn mạng cho các hệ thống thông tin của các đơn vị sử dụng Mạng TSLCD;

i) Tuân thủ các quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Mạng TSLCD, các quy định của pháp luật về viễn thông, về chế độ bảo mật, an toàn thông tin.

2. TTTHDL của tỉnh do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý, là nơi lắp đặt các hạ tầng thiết bị phục vụ kết nối, vận hành, lưu trữ dữ liệu và bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh.

3. Các thiết bị và phần mềm có liên quan được UBND tỉnh trang cấp cho các đơn vị để tham gia vào Mạng TSLCD là tài sản của Nhà nước được giao cho các đơn vị sử dụng, được Sở Thông tin và Truyền thông thống nhất quản lý.

4. Giao thức kết nối mạng giữa các mạng thành viên và mạng liên kết vào Mạng TSLCD của tỉnh là giao thức TCP/IP.

5. Mạng TSLCD của tỉnh là mạng riêng, có địa chỉ IP, tên miền và các tham số mạng được quản lý thống nhất chung trên địa bàn toàn tỉnh, được kết nối trực tiếp về thiết bị do Cục Bưu điện Trung ương quản lý.

Điều 6. Quy định về kết nối, địa chỉ IP và định tuyến

1. Mô hình kết nối

a) Đảm bảo tuân thủ theo mô hình 4 được hướng dẫn tại Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng TSLCD phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;

b) Việc kết nối vào mạng Internet của các mạng thành viên, mạng liên kết và cá nhân phải tuân theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Địa chỉ IP

a) Tài nguyên địa chỉ IP sử dụng phải bảo đảm thống nhất, được quy hoạch, không trùng lặp giữa các dịch vụ đang hoạt động tại TTTHDL của tỉnh và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh;

b) Địa chỉ IP được sử dụng phải tuân thủ theo hướng dẫn của Cục Bưu điện Trung ương và do Cục Bưu điện Trung ương quản lý;

c) Các cơ quan, đơn vị phải sử dụng đúng địa chỉ IP đã được quy hoạch, đảm bảo đúng mục đích và phải tuân thủ theo quy định của pháp luật (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

3. Định tuyến

Định tuyến Mạng TSLCD phải tuân thủ theo hướng dẫn, cơ chế quản lý, thiết lập các chính sách của Cục Bưu điện Trung ương và phải đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng

1. Hệ thống thông tin kết nối vào mạng truy nhập cấp II thực hiện đảm bảo theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, các tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ

Mạng TSLCD, khi được giao quản lý tài khoản giám sát phải lưu giữ, bảo mật thông tin tài khoản, mật khẩu đăng nhập, định kỳ thay đổi và sử dụng mật khẩu đảm bảo an toàn thông tin.

3. Thông tin giám sát an toàn thông tin mạng của thiết bị, hệ thống thông tin kết nối Mạng TSLCD được chia sẻ về Trung tâm điều hành mạng theo hướng dẫn của Cục Bưu điện Trung ương.

4. Máy chủ, máy trạm và thiết bị công nghệ thông tin khác kết nối vào Mạng TSLCD phải được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc và được giám sát an toàn thông tin mạng tập trung.

5. Yêu cầu tối thiểu đối với thiết bị đầu cuối thực hiện đảm bảo theo quy định tại mục 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT.

Điều 8. Chất lượng dịch vụ

Các đơn vị cung cấp, quản lý dịch vụ Mạng TSLCD có trách nhiệm:

1. Đảm bảo độ khả dụng dịch vụ mạng truy nhập cấp II lớn hơn hoặc bằng 99,90%.

2. Thời gian khôi phục sự cố mất kết nối Mạng TSLCD (kể từ lúc nhận được thông báo của các cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ hoặc từ các hệ thống thiết bị của đơn vị cung cấp dịch vụ đến lúc kết nối được khôi phục, các cơ quan, tổ chức sử dụng lại được các dịch vụ) không bao gồm các nguyên nhân bất khả kháng như: bão, lũ lụt, động đất, hỏa hoạn đáp ứng tiêu chí:

a) Không quá 02 giờ đối với lỗi do kênh truyền vật lý;

b) Không quá 30 phút đối với lỗi do kênh truyền logic.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát và báo cáo hoạt động Mạng TSLCD trên địa bàn tỉnh.

2. Tham mưu kế hoạch triển khai kết nối, chuẩn hóa mạng, đưa các dịch vụ, ứng dụng dùng chung của tỉnh lên sử dụng Mạng TSLCD.

3. Tham mưu đề xuất dung lượng băng thông đường truyền của Mạng TSLCD phù hợp với nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh.

4. Phối hợp Cục Bưu điện Trung ương quản lý tài khoản giám sát, quản lý tập trung, thường xuyên giám sát và phối hợp xử lý sự cố trên địa bàn, đảm bảo hoạt động của Mạng TSLCD là 24 giờ một ngày và 07 ngày trong một tuần.

5. Phối hợp với doanh nghiệp viễn thông trong công tác triển khai kết nối và xử lý sự cố đối với mạng truy nhập cấp II.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Cân đối ngân sách hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí bảo đảm triển khai các nhiệm vụ, duy trì hoạt động Mạng TSLCD trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Trách nhiệm doanh nghiệp viễn thông

1. Tổ chức thực hiện các quy định về dịch vụ, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin, chất lượng theo quy định tại Quyết định này và quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Bảo đảm hoạt động hạ tầng truyền dẫn phục vụ mạng truy nhập cấp II.

3. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương triển khai kết nối Mạng TSLCD bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, chất lượng, an toàn và bảo mật thông tin.

4. Thực hiện cung cấp dịch vụ bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn thông tin mạng quy định tại Thông tư và pháp luật liên quan hiện hành.

5. Tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung cấp hạ tầng kết nối cho mạng truy nhập cấp II có trách nhiệm xác định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ tương ứng.

6. Phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý sự cố kỹ thuật, bảo đảm chất lượng dịch vụ, an toàn và bảo mật thông tin.

7. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Thông tư 19/2023/TT-BTTTT.

Điều 12. Trách nhiệm cá nhân, đơn vị sử dụng dịch vụ

1. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm:

a) Tổ chức, phân công trách nhiệm cụ thể cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách CNTT thực hiện quản trị, đảm bảo hoạt động, an toàn của hệ thống mạng nội bộ (LAN), phối hợp vận hành và sử dụng Mạng TSLCD theo quy định trong Quy chế này;

b) Quản lý, khai thác và bảo vệ thiết bị mạng của điểm kết nối đặt tại cơ quan mình theo quy định về Mạng TSLCD, đồng thời chịu trách nhiệm về nội dung, thông tin truyền đưa trên Mạng TSLCD theo đúng quy định pháp luật;

c) Ban hành quy định, quy chế quản lý, hồ sơ đề xuất cấp độ cho mạng nội bộ tại đơn vị.

2. Các cá nhân đăng ký tham gia vào Mạng TSLCD của tỉnh thông qua mạng nội bộ tại đơn vị của mình phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật và an toàn của hệ thống mạng.

3. Các đơn vị, tổ chức và cá nhân muốn tham gia Mạng TSLCD của tỉnh phải thực hiện thủ tục đăng ký về Sở Thông tin và Truyền thông để làm căn cứ đăng ký với Cục Bưu điện Trung ương theo mẫu quy định tại Phụ lục II Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT và phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ Mạng TSLCD cấp II có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, đơn vị quản lý, vận hành, sử dụng Mạng TSLCD phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.



Phụ lục

DANH SÁCH ĐỊA CHỈ IP MẠNG TSLCD CÁC ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60./2024/QĐ-UBND ngày 31. tháng 10. năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	ĐƠN VỊ	IP WAN	IP LAN
SỞ, BAN, NGÀNH			
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	10.184.200.0/29	10.184.1.0/24
2	Sở Kế hoạch Đầu tư	10.184.200.8/29	10.184.2.0/24
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.184.200.16/29	10.184.3.0/24
4	Sở Công thương	10.184.200.24/29	10.184.4.0/24
5	Sở Thông tin và Truyền thông	10.184.200.32/29	10.184.5.0/24
6	Văn phòng UBND tỉnh	10.184.200.40/29	10.184.6.0/24
7	Sở Nội vụ	10.184.200.48/29	10.184.7.0/24
8	Sở Tư pháp	10.184.200.56/29	10.184.8.0/24
9	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10.184.200.64/29	10.184.9.0/24
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.184.200.72/29	10.184.10.0/24
11	Sở Tài chính	10.184.200.80/29	10.184.11.0/24
12	Sở Ngoại vụ	10.184.200.88/29	10.184.12.0/24
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.184.200.96/29	10.184.13.0/24
14	Sở Giao thông Vận tải	10.184.200.104/29	10.184.14.0/24
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.184.200.112/29	10.184.15.0/24
16	Sở Khoa học và Công nghệ	10.184.200.120/29	10.184.16.0/24
17	Sở Xây dựng	10.184.200.128/29	10.184.17.0/24
18	Sở Y tế	10.184.200.136/29	10.184.18.0/24
19	Liên minh hợp tác xã	10.184.200.144/29	10.184.19.0/24
20	BQL VQG Lò gò - Xa mát	10.184.200.152/29	10.184.20.0/24
21	BQL KDL Quốc gia Núi Bà Đen	10.184.200.160/29	10.184.21.0/24
22	Ban quản lý Khu kinh tế	10.184.200.168/29	10.184.22.0/24
23	Thanh tra tỉnh	10.184.200.176/29	10.184.23.0/24

STT	ĐƠN VỊ	IP WAN	IP LAN
24	Công an tỉnh	10.184.200.184/29	10.184.24.0/24
25	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	10.184.200.192/29	10.184.25.0/24
26	Quỹ đầu tư phát triển	10.184.200.200/29	10.184.26.0/24
27	Đài Phát thanh truyền hình	10.184.200.208/29	10.184.27.0/24
28	Trung tâm GSDHKTXHTT	10.184.200.216/29	10.184.28.0/24
29	Trung tâm hành chính công	10.184.200.224/29	10.184.29.0/24
30	Phòng Giám sát, điều hành tại Văn phòng UBND tỉnh	10.184.200.232/29	10.184.30.0/24
31	Ban tiếp công dân	10.184.200.240/29	10.184.31.0/24
UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ			
32	UBND Huyện Bến Cầu	10.184.201.0/29	10.184.33.0/24
33	UBND Huyện Châu Thành	10.184.201.8/29	10.184.34.0/24
34	UBND Huyện Dương Minh Châu	10.184.201.16/29	10.184.35.0/24
35	UBND Huyện Gò Dầu	10.184.201.24/29	10.184.36.0/24
36	UBND Huyện Tân Biên	10.184.201.32/29	10.184.37.0/24
37	UBND Huyện Tân Châu	10.184.201.40/29	10.184.38.0/24
38	UBND Thành phố Tây Ninh	10.184.201.48/29	10.184.39.0/24
39	UBND Thị xã Hoà Thành	10.184.201.56/29	10.184.40.0/24
40	UBND Thị xã Trảng Bàng	10.184.201.64/29	10.184.41.0/24
UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN			
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN BẾN CẦU			
41	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lợi Thuận	10.184.201.72/29	10.184.90.0/26
42	Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh	10.184.201.80/29	10.184.90.64/26
43	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Long Phước	10.184.201.88/29	10.184.90.128/26
44	Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Bến Cầu	10.184.201.96/29	10.184.90.192/26
45	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Long Khánh	10.184.201.104/29	10.184.91.0/26

STT	ĐƠN VỊ	IP WAN	IP LAN
46	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Long Giang	10.184.201.112/29	10.184.91.64/26
47	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiên Thuận	10.184.201.120/29	10.184.91.128/26
48	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Long Chữ	10.184.201.128/29	10.184.91.192/26
49	Đảng ủy - HĐND - UBND Xã Long Thuận	10.184.201.136/29	10.184.92.0/26
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN CHÂU THÀNH			
50	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hảo Đức	10.184.201.144/29	10.184.92.64/26
51	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hòa Hội	10.184.201.152/29	10.184.92.128/26
52	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hòa Thạnh	10.184.201.160/29	10.184.92.192/26
53	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Biên Giới	10.184.201.168/29	10.184.93.0/26
54	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phước Vinh	10.184.201.176/29	10.184.93.64/26
55	Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Châu Thành	10.184.201.184/29	10.184.93.128/26
56	Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Bình	10.184.201.192/29	10.184.93.192/26
57	Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Cơ	10.184.201.200/29	10.184.94.0/26
58	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thành Long	10.184.201.208/29	10.184.94.64/26
59	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Ninh Điền	10.184.201.216/29	10.184.94.128/26
60	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thanh Điền	10.184.201.224/29	10.184.94.192/26
61	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đồng Khởi	10.184.201.232/29	10.184.95.0/26
62	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trí Bình	10.184.201.240/29	10.184.95.64/26

STT	ĐƠN VỊ	IP WAN	IP LAN
63	Đảng ủy - HĐND - UBND Xã Long Vĩnh	10.184.201.248/29	10.184.95.128/26
64	Đảng ủy - HĐND - UBND Xã Thái Bình	10.184.202.0/29	10.184.95.192/26
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU			
65	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Bến Củi	10.184.202.8/29	10.184.96.0/26
66	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Truong Mít	10.184.202.16/29	10.184.96.64/26
67	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phước Ninh	10.184.202.24/29	10.184.96.128/26
68	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lộc Ninh	10.184.202.32/29	10.184.96.192/26
69	Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Dương Minh Châu	10.184.202.40/29	10.184.97.0/26
70	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Bàu Năng	10.184.202.48/29	10.184.97.64/26
71	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phan	10.184.202.56/29	10.184.97.128/26
72	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Chà Là	10.184.202.64/29	10.184.97.192/26
73	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Suối Đá	10.184.202.72/29	10.184.98.0/26
74	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Cầu Khởi	10.184.202.80/29	10.184.98.64/26
75	Đảng ủy - HĐND - UBND Xã Phước Minh	10.184.202.88/29	10.184.98.128/26
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN GÒ DẦU			
76	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thanh Phước	10.184.202.96/29	10.184.98.192/26
77	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phước Đông	10.184.202.104/29	10.184.99.0/26
78	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phước Thạnh	10.184.202.112/29	10.184.99.64/26

STT	ĐƠN VỊ	IP WAN	IP LAN
79	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phước Trạch	10.184.202.120/29	10.184.99.128/26
80	Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Gò Dầu	10.184.202.128/29	10.184.99.192/26
81	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Cẩm Giang	10.184.202.136/29	10.184.100.0/26
82	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Bàu Đồn	10.184.202.144/29	10.184.100.64/26
83	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thạnh Đức	10.184.202.152/29	10.184.100.128/26
84	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hiệp Thạnh	10.184.202.160/29	10.184.100.192/26
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN TÂN BIÊN			
85	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Lập	10.184.202.168/29	10.184.101.0/26
86	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thạnh Bắc	10.184.202.176/29	10.184.101.64/26
87	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thạnh Bình	10.184.202.184/29	10.184.101.128/26
88	Đảng ủy - HĐND - UBND Thị trấn Tân Biên	10.184.202.192/29	10.184.101.192/26
89	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thạnh Tây	10.184.202.200/29	10.184.102.0/26
90	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Phong	10.184.202.208/29	10.184.102.64/26
91	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hòa Hiệp	10.184.202.216/29	10.184.102.128/26
92	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Công	10.184.202.224/29	10.184.102.192/26
93	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trà Vong	10.184.202.232/29	10.184.103.0/26
94	Đảng ủy - HĐND - UBND Xã Tân Bình	10.184.202.240/29	10.184.103.64/26
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN TÂN CHÂU			

STT	ĐƠN VỊ	IP WAN	IP LAN
95	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hòa	10.184.202.248/29	10.184.103.128/26
96	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Thành	10.184.203.0/29	10.184.103.192/26
97	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Suối Ngô	10.184.203.8/29	10.184.104.0/26
98	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Đông	10.184.203.16/29	10.184.104.64/26
99	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hà	10.184.203.24/29	10.184.104.128/26
100	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thanh Đông	10.184.203.32/29	10.184.104.192/26
101	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hưng	10.184.203.40/29	10.184.105.0/26
102	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Suối Dây	10.184.203.48/29	10.184.105.64/26
103	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Phú	10.184.203.56/29	10.184.105.128/26
104	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hội	10.184.203.64/29	10.184.105.192/26
105	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hiệp	10.184.203.72/29	10.184.106.0/26
106	Đảng ủy - HĐND - UBND Thị trấn Tân Châu	10.184.203.80/29	10.184.106.64/26
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHỐ TÂY NINH			
107	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thạnh Tân	10.184.203.88/29	10.184.106.128/26
108	Đảng ủy - HĐND - UBND phường Ninh Sơn	10.184.203.96/29	10.184.106.192/26
109	Đảng ủy - HĐND - UBND phường Ninh Thạnh	10.184.203.104/29	10.184.107.0/26
110	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Bình	10.184.203.112/29	10.184.107.64/26
111	Đảng ủy - HĐND - UBND phường Hiệp Ninh	10.184.203.120/29	10.184.107.128/26

STT	ĐƠN VỊ	IP WAN	IP LAN
112	Đảng ủy - HĐND - UBND phường 1	10.184.203.128/29	10.184.107.192/26
113	Đảng ủy - HĐND - UBND phường 2	10.184.203.136/29	10.184.108.0/26
114	Đảng ủy - HĐND - UBND phường 3	10.184.203.144/29	10.184.108.64/26
115	Đảng ủy - HĐND - UBND phường 4	10.184.203.152/29	10.184.108.128/26
116	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Bình Minh	10.184.203.160/29	10.184.108.192/26
117	Trung tâm hành chính thành phố	10.184.203.168/29	10.184.109.0/26
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC THỊ XÃ HOÀ THÀNH			
118	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trường Hòa	10.184.203.176/29	10.184.109.64/26
119	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trường Tây	10.184.203.184/29	10.184.109.128/26
120	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trường Đông	10.184.203.192/29	10.184.109.192/26
121	Đảng ủy - HĐND - UBND phường Long Hoa	10.184.203.200/29	10.184.110.0/26
122	Đảng ủy - HĐND - UBND phường Hiệp Tân	10.184.203.208/29	10.184.110.64/26
123	Đảng ủy - HĐND - UBND phường Long Thành Bắc	10.184.203.216/29	10.184.110.128/26
124	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Long Thành Nam	10.184.203.224/29	10.184.110.192/26
125	Đảng ủy - HĐND - UBND Phường Long Thành Trung	10.184.203.232/29	10.184.111.0/26
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC THỊ XÃ TRĂNG BÀNG			
126	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phước Chỉ	10.184.203.240/29	10.184.111.64/26
127	Đảng ủy - HĐND - UBND phường Lộc Hưng	10.184.203.248/29	10.184.111.128/26
128	Đảng ủy - HĐND - UBND phường An Tịnh	10.184.204.0/29	10.184.111.192/26

STT	ĐƠN VỊ	IP WAN	IP LAN
129	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đôn Thuận	10.184.204.8/29	10.184.112.0/26
130	Đảng ủy - HĐND - UBND phường Trảng Bàng	10.184.204.16/29	10.184.112.64/26
131	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Gia Bình	10.184.204.24/29	10.184.112.128/26
132	Đảng ủy - HĐND - UBND phường An Hoà	10.184.204.32/29	10.184.112.192/26
133	Đảng ủy - HĐND - UBND phường Gia Lộc	10.184.204.40/29	10.184.113.0/26
134	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hưng Thuận	10.184.204.48/29	10.184.113.64/26
135	Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phước Bình	10.184.204.56/29	10.184.113.128/26
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT			
136	Văn phòng ĐKQSDĐ tỉnh	10.184.204.64/29	10.184.113.192/26
137	Văn phòng ĐKQSDĐ Hoà Thành	10.184.204.72/29	10.184.114.0/26
138	Văn phòng ĐKQSDĐ Gò Dầu	10.184.204.80/29	10.184.114.64/26
139	Văn phòng ĐKQSDĐ Trảng Bàng	10.184.204.88/29	10.184.114.128/26
140	Văn phòng ĐKQSDĐ Tân Biên	10.184.204.96/29	10.184.114.192/26
141	Văn phòng ĐKQSDĐ Tân Châu	10.184.204.104/29	10.184.115.0/26
142	Văn phòng ĐKQSDĐ Châu Thành	10.184.204.112/29	10.184.115.64/26
143	Văn phòng ĐKQSDĐ Bến Cầu	10.184.204.120/29	10.184.115.128/26
144	Văn phòng ĐKQSDĐ Tp Tây Ninh	10.184.204.128/29	10.184.115.192/26
145	Văn phòng ĐKQSDĐ Dương Minh Châu	10.184.204.136/29	10.184.116.0/26
CÁC ĐƠN VỊ KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			
146	Văn phòng Tỉnh uỷ	10.184.205.0/29	10.184.117.0/24
147	Ban Tổ chức Tỉnh uỷ	10.184.205.8/29	10.184.118.0/24
148	Ban Nội chính Tỉnh uỷ	10.184.205.16/29	10.184.119.0/24
149	Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ	10.184.205.24/29	10.184.120.0/24

STT	ĐƠN VỊ	IP WAN	IP LAN
150	Ban Dân vận Tỉnh uỷ	10.184.205.32/29	10.184.121.0/24
151	Ủy ban kiểm tra Tỉnh uỷ	10.184.205.40/29	10.184.122.0/24
152	Đảng uỷ Khối Cơ quan và Doanh nghiệp	10.184.205.48/29	10.184.123.0/24
153	Đảng uỷ Quân sự tỉnh	10.184.205.56/29	10.184.124.0/24
154	Đảng uỷ Biên phòng tỉnh	10.184.205.64/29	10.184.125.0/24
155	Hội nông dân tỉnh	10.184.205.72/29	10.184.126.0/24
156	Tỉnh đoàn	10.184.205.80/29	10.184.127.0/24
157	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10.184.205.88/29	10.184.128.0/24
158	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	10.184.205.96/29	10.184.129.0/24
159	Mặt trận tổ quốc	10.184.205.104/29	10.184.130.0/24
160	Liên đoàn Lao động	10.184.205.112/29	10.184.131.0/24
161	Báo Tây Ninh	10.184.205.120/29	10.184.132.0/24
162	Trường Chính Trị	10.184.205.128/29	10.184.133.0/24
CÁC ĐƠN VỊ HUYỆN ỦY, THỊ ỦY			
163	Huyện uỷ Bến Cầu	10.184.205.136/29	10.184.134.0/24
164	Huyện uỷ Châu Thành	10.184.205.144/29	10.184.135.0/24
165	Huyện uỷ Dương Minh Châu	10.184.205.152/29	10.184.136.0/24
166	Huyện uỷ Gò Dầu	10.184.205.160/29	10.184.137.0/24
167	Huyện uỷ Tân Biên	10.184.205.168/29	10.184.138.0/24
168	Huyện uỷ Tân Châu	10.184.205.176/29	10.184.139.0/24
169	Thành uỷ Tây Ninh	10.184.205.184/29	10.184.140.0/24
170	Thị uỷ Hoà Thành	10.184.205.192/29	10.184.141.0/24
171	Thị uỷ Trảng Bàng	10.184.205.200/29	10.184.142.0/24